

DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THCS

**ĐỔI MỚI KIỂM TRA KẾT QUẢ HỌC TẬP
CỦA HỌC SINH THCS
MÔN TIẾNG ANH**

2010

ĐỔI MỚI ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH THCS MÔN TIẾNG ANH

I. THỰC TRẠNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN TIẾNG ANH

1. Những điều đã làm được

Từ đầu những năm 2000, chương trình và SGK mới đã được triển khai dạy và học tiếng Anh ở THCS. Song song với việc đổi mới phương pháp dạy học, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh cũng được tăng cường nhằm đáp ứng những yêu cầu của chương trình và SGK mới. Những việc làm cơ bản về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh đã đạt được một số thành quả sau: • Việc kiểm tra, đánh giá trong trường THCS đã được tiến hành theo đúng quy chế do bộ GD-ĐT đề ra về số lần kiểm tra trong năm học như KT miệng, KT 15 phút, KT 1 tiết (kiểm tra 45 phút), kiểm tra cuối học kì và cuối năm.

- Hình thức kiểm tra trắc nghiệm đã ngày càng trở nên phổ biến đối với môn tiếng Anh ở THCS.

- Các loại hình bài tập trong các bài thi, kiểm tra đã được cải tiến, đặc biệt là việc đưa các dạng bài tập trách nghiệm vào nội dung các bài kiểm tra.

- Các giáo viên dạy tiếng Anh ở THCS đã có nhiều kinh nghiệm hơn trong biên soạn các bài kiểm tra.

Tất cả các yếu tố trên đây đã góp phần từng bước thúc đẩy chất lượng dạy học trong trường THCS.

2. Những điều còn tồn tại

Mặc dù việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh trong trường THCS đã có những tiến bộ song việc kiểm tra kiến thức ngôn ngữ vẫn là hình

thức phổ biến. Điều này dẫn đến tình trạng dạy ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, và ngữ pháp) vẫn đang tồn tại trong dạy học môn học. Kết quả là đại đa số học sinh học ở THCS chưa nắm tiếng Anh như một công cụ giao tiếp trong nghe, nói, đọc, viết. Có thể nêu hai nguyên nhân cơ bản:

- Chương trình và SGK đã có những thay đổi cơ bản về đường hướng dạy và học nhưng những định hướng cơ bản về kiểm tra và đánh giá chưa theo kịp với những thay đổi của chương trình và SGK. Điều này khiến giáo viên chưa nắm bắt kịp với cách thức ra đề theo hướng giao tiếp và trắc nghiệm.

- Cũng do chưa có những nghiên cứu cập nhật về phương pháp và kỹ thuật ra đề kiểm tra theo hướng giao tiếp nên giáo viên thường ra đề theo phương pháp truyền thống, theo kinh nghiệm của bản thân.

Từ hai nguyên nhân trên, chúng ta có thể thấy những khiếm khuyết thường gặp phải trong các đề kiểm tra. Cụ thể là:

- Các bài kiểm tra chưa bám sát mục tiêu dạy và học là kiểm tra năng lực sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh thông qua kỹ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết), mối quan hệ giữa các kỹ năng giao tiếp, giữa kỹ năng giao tiếp với kiến thức ngôn ngữ.

- Nội dung các bài kiểm tra chưa phản ánh đúng nội dung dạy học theo chủ điểm, chủ đề do chưa nắm vững chương trình cũng như chuẩn kiến thức, kỹ năng.

- Chưa phân định được rõ các hình thức kiểm tra khi kiểm tra nói, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 45 phút, kiểm tra cuối học kì. Chưa định rõ tỉ lệ giữa các kỹ năng trong một đề kiểm tra.

- Còn hiểu chưa chính xác giữa kiểm tra trắc nghiệm khách quan và tự luận.

- Còn lẫn lộn trong xác định thế nào là bài kiểm tra đọc hiểu, nghe hiểu, viết hay kiểm tra kiến thức ngôn ngữ. Từ đó dẫn đến sự lẫn lộn trong việc đưa ra các câu hỏi, bài tập nhằm kiểm tra kỹ năng đọc, nghe và viết và kiến thức ngôn ngữ.

- Nhiều đề kiểm tra còn có sai sót trong kỹ thuật ra đề như xác định cách viết câu đúng/sai, cách viết câu hỏi đa lựa chọn như phần nội dung câu hỏi, phần gốc và các lựa chọn nhiễu.

- Chưa phân định quy trình ra một đề kiểm tra và khi như xác định mục tiêu kiểm tra, nội dung kiểm tra, xây dựng mức độ yêu cầu bài kiểm tra, xác định ma trận đề và cuối cùng là xây dựng biểu điểm, đáp án và hướng dẫn chấm.

Những khiếm khuyết trên đây đòi hỏi phải có những nghiên cứu khả thi giúp giáo viên ra đề kiểm tra phù hợp với chương trình và sách giáo khoa mới. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh là một khâu quan trọng và khâu cuối cùng của quá trình dạy và học môn học. Đối mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh là việc làm cần thiết, góp phần đổi mới chương trình, SGK và phương pháp dạy học môn tiếng Anh ở THCS.

Đối mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh là sự đổi mới toàn diện thể hiện qua những yếu tố cơ bản sau:

- Đổi mới trong xác định mục tiêu kiểm tra, đánh giá.
- Đổi mới trong xác định nội dung kiểm tra
- Đổi mới trong xác định cơ cấu bài kiểm tra
- Đổi mới trong phân loại bài tập dùng trong mỗi bài kiểm tra
- Đổi mới trong xây dựng quy trình ra bài kiểm tra
- Đổi mới trong cách đánh giá và cho điểm

II. MỤC TIÊU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN TIẾNG ANH

1. Mục tiêu chung

Biên soạn đề kiểm tra tiếng Anh ở THCS trước hết và quan trọng nhất là bám sát mục tiêu dạy học của môn học. Mục tiêu này được xác định trong chương trình môn tiếng Anh ở THCS. Cụ thể là:

Dạy học môn tiếng Anh ở THCS nhằm giúp học sinh:

- Sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp ở mức độ cơ bản dưới các dạng nghe, nói, đọc, viết.

- Có kiến thức cơ bản, tương đối hệ thống và hoàn chỉnh về tiếng Anh, phù hợp với trình độ, đặc điểm tâm lí lứa tuổi.

- Có hiểu biết khái quát về đất nước, con người và nền văn hoá của một số nước nói tiếng Anh, từ đó có tình cảm và thái độ tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hoá và ngôn ngữ của các nước nói tiếng Anh; biết tự hào, yêu quý và tôn trọng nền văn hoá và ngôn ngữ của dân tộc mình.

Cụ thể hơn, mục tiêu dạy học tiếng Anh ở THCS nhằm vào hai yếu tố cơ bản: kĩ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu dạy và học. Nói cách khác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cần tập trung vào hai yếu tố:

- Các bài kiểm tra, các cách đánh giá kết quả học tập ưu tiên trước hết đến kiểm tra bốn kĩ năng: nghe, nói, đọc và viết.

- Kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) vừa được kiểm tra, đánh giá thành mục riêng, vừa được lồng ghép trong kiểm tra, đánh giá các kĩ năng giao tiếp.

Việc kiểm tra những kiến thức, hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hoá của một số nước nói tiếng Anh được thực hiện thông qua các kĩ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ.

Như vậy, năm thành tố cơ bản cần có trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh là: nghe, nói, đọc, viết và kiến thức ngôn ngữ. Tỷ lệ giữa các thành tố trong kiểm tra và đánh giá là: nghe 20%, nói 20%, đọc 20%, viết 20% và kiến thức ngôn ngữ 20%.

2. Mục tiêu cụ thể

Trên cơ sở mục tiêu chung đó, chúng ta cần xác định mục tiêu cụ thể cho mỗi năm học. Những mục tiêu cụ thể đó được xác định trong chuẩn chương trình THCS. Cụ thể là:

2.1 Về kĩ năng ngôn ngữ

Sau mỗi năm học học sinh có khả năng:

LỚP 6

Nghe:

- Nghe hiểu tiếng Anh sử dụng trong lớp học.
- Nghe hiểu đoạn văn ngắn (khoảng 60-80 từ), đơn giản về các chủ điểm với nội dung ngôn ngữ được đề cập trong chương trình.

- Nói:**
- Thực hiện các yêu cầu giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Anh trong và ngoài lớp học.
 - Diễn đạt các nội dung giao tiếp đơn giản hàng ngày liên quan đến các chủ điểm và nội dung ngôn ngữ đã học trong chương trình.
- Đọc:**
- Đọc hiểu nội dung chính các đoạn văn ngắn (khoảng 100-120 từ), đơn giản trong phạm vi các chủ điểm đã học trong chương trình.
 - Đọc hiểu nội dung chính các văn bản trên cơ sở ngữ liệu đã học có kết hợp với suy luận và tra cứu từ điển.
- Viết:**
- Viết có hướng dẫn các đoạn văn ngắn (khoảng 60-70 từ) mô tả hoặc báo cáo tường thuật về các hoạt động của cá nhân hoặc lớp học trong khuôn khổ ngôn ngữ và chủ điểm của chương trình.
 - Viết để phục vụ các nhu cầu giao tiếp cá nhân và xã giao đơn giản như điền vào phiếu cá nhân, bảng điều tra, viết thư cho bạn ...

LỚP 7

- Nghe:**
- Nghe hiểu các đoạn văn, đoạn hội thoại ngắn (khoảng 80-100 từ), đơn giản thuộc các chủ đề trong chương trình và phạm vi ngôn ngữ mà chương trình quy định.
- Nói:**
- Nói được những câu giao tiếp đơn giản hàng ngày liên quan đến các chủ điểm và nội dung ngôn ngữ đã học trong chương trình.
- Đọc:**
- Đọc hiểu nội dung các đoạn văn ngắn (khoảng 120-150 từ), đơn giản liên quan đến các chủ điểm và ngữ liệu đã học có kết hợp với suy luận và tra cứu từ điển.
- Viết:**
- Viết có hướng dẫn các thông tin đơn giản (khoảng 70-80 từ) dưới dạng các cụm từ và câu ngắn liên quan đến các chủ đề và nội dung ngôn ngữ trong chương trình.

LỚP 8

- Nghe:**
- Nghe hiểu nội dung chính các đoạn hội thoại hoặc độc thoại ngắn (khoảng 100-120 từ), đơn giản trong phạm vi các chủ điểm, chủ đề cũng như các hiện tượng ngôn ngữ được quy định trong chương trình.

- Nói: • Nói được những câu giao tiếp đơn giản hàng ngày liên quan đến các chủ điểm và nội dung ngôn ngữ đã học trong chương trình.
- Đọc: • Đọc hiểu nội dung chính các văn bản đơn giản với độ dài khoảng 150-180 từ trên cơ sở các chủ điểm và ngữ liệu đã học có kết hợp với suy luận và tra cứu từ điển.
- Viết: • Viết các đoạn văn có hướng dẫn với độ dài khoảng 80-90 từ liên quan đến các chủ đề và nội dung ngôn ngữ trong chương trình.

LỚP 9

- Nghe: • Nghe hiểu nội dung chính các đoạn hội thoại hoặc độc thoại ngắn (khoảng 130-150 từ), đơn giản trong phạm vi các chủ điểm, chủ đề cũng như các hiện tượng ngôn ngữ được quy định trong chương trình.
- Nói: • Nói được những câu giao tiếp đơn giản hàng ngày liên quan đến các chủ điểm và nội dung ngôn ngữ đã học trong chương trình.
- Đọc: • Đọc hiểu nội dung chính các văn bản đơn giản với độ dài khoảng 180-200 từ trên cơ sở các chủ điểm và ngữ liệu đã học có kết hợp với suy luận và tra cứu từ điển.
- Viết: • Viết có hướng dẫn đoạn văn với độ dài khoảng 90-100 từ liên quan đến các chủ đề và nội dung ngôn ngữ trong chương trình.

Những điều cần lưu ý khi xác định mục tiêu kiểm tra đánh giá là:

Trong mỗi năm học:

(i) Điểm chung là tất cả các kĩ năng được hình thành và phát triển xoay quanh những chủ điểm giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ do chương trình quy định.

(ii) Điểm khác biệt là sự khác nhau về mức độ giữa các kĩ năng. Ví dụ ở lớp 9, nếu độ dài đoạn văn dùng trong đọc hiểu là khoảng 180 từ thì nghe hiểu chỉ 130-150 từ và viết chỉ là 90-100 từ.

Giữa các năm học:

(i) Điểm chung là tất cả các kĩ năng được hình thành và phát triển xoay quanh những chủ điểm giao tiếp được lặp lại có mở rộng qua 4 năm học.

(ii) Điểm khác biệt là có sự phát triển giữa độ khó (nội dung) và độ dài (hình thức) của các kĩ năng. Ví dụ với kĩ năng nói, ở lớp 6 học sinh diễn đạt các nội dung giao tiếp đơn giản hàng ngày, song các chủ điểm và nội dung ngôn ngữ ở lớp 9 được mở rộng và nâng cao hơn. Độ dài các kĩ năng giữa các năm học cũng khác nhau. Ví dụ với kĩ năng viết thì ở lớp 6 học sinh viết có hướng dẫn các đoạn văn ngắn (khoảng 60-70 từ) ở lớp 7 là 70-80 từ, lớp 8 là 80-90 từ còn lớp 9 là 90-100 từ.

2.2. Về kiến thức ngôn ngữ

Sau mỗi năm học học sinh có khả năng sử dụng các kiến thức ngôn ngữ sau trong giao tiếp:

LỚP 6

- Tenses: present simple, present progressive, future simple
- Modal verbs: *can / cannot, must / must not*
- *Wh*-questions: *How? What? Where? Which? When? Why?*
- *Yes / No* questions
- Imperatives: commands (positive / negative)
- Adjectives: comparatives and superlatives of adjectives
- Possessive case
- Personal pronouns
- Prepositions of position
- Partitives: *a box of, a can of*
- Indefinite quantifiers: *some, any, a few, a little, lots, a lot of*
- Adverbs of frequency: *sometimes, usually*
- Articles: *a(n), the*

What about verb-ing ..?

Why don't we ...?

LÓP 7

- Tenses: present simple, present progressive, past simple, future simple (including *be going to*)
- Modal verbs: *must, can, could, should, ought to*
- Question words
- Nouns: singular, plural, countable, uncountable.
- Adverbs of places, time, frequency
- Comparison of adjectives: comparatives and superlatives
- Prepositions of time, place, direction
- Indefinite qualifiers: *a little, a lot/lots of, too much*
- Sequencing: *first, next then, after that, finally*
- *So, too, either, neither*
- *Like+gerund, like / preposition+infinitive*
- Suggestions: *Why don't you ..., let's ..., what about ...*
- Compound sentences with *but, and, or*
- Complex sentences: adverbial clause of time, place and reason

LÓP 8

- Tenses: present simple, present progressive, past simple, past progressive, future simple (including *be going to*), present perfect
- Modal verbs: *must, have to, ought to, should, may, can, could*
- Question words, indirect questions with *if* and *whether*
- Nouns: singular, plural, countable, uncountable
- Adverbs of places, time, frequency, manner
- Adjectives: attributive and predicative, comparatives and superlatives
- Reflective pronouns

- Prepositions of time, place, direction
- Conjunctions of time
- Reported speech: commands, requests and advice
- Passive form
- Indefinite qualifiers: *a little, a lot/lots of, too much*
- Sequencing: *first, next, then, after that, finally*
- Gerund and infinitive: *like + gerund, like/preposition + infinitive, adjective + enough + infinitive*
- Requests with: *Would / Do you mind if ...? Would / Do you mind + V-ing?*
- Compound sentences with *but, and, or*
- Complex sentences: adverbial clauses of time, place and reason

LÓP 9

- Tenses: present simple, present progressive, past simple, past progressive, future simple (including *be going to*), present perfect
- Modal verbs: *may, might, should, could*
- The passive
- Adverb clauses of result/reason/concession
- Direct & indirect speech
- Tag questions
- Gerund after some verbs
- Conditional sentences type 1, 2 (including *wish*)
- Adjective + that clause
- Connectives
- Phrasal verbs
- Relative pronouns & relative clauses (defining/non-defining)

III. NỘI DUNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN TIẾNG ANH

1. Nội dung chung

Nội dung dạy và học môn tiếng Anh ở THCS được xây dựng trên cơ sở 3 mạch nội dung cơ bản. Những mạch nội dung đó đồng thời là nội dung kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Các mạch nội dung đó là:

(i) Nội dung các chủ điểm và chủ đề: 6 chủ điểm xuyên suốt chương trình từ lớp 6 đến lớp 9 là:

- Các vấn đề về cá nhân (Personal information)
- Các vấn đề về học tập và giáo dục (Education)
- Cộng đồng (Community)
- Sức khỏe (Health)
- Vui chơi, giải trí (Recreation)
- Thế giới quanh ta (The world around us)

Dưới các chủ điểm là hệ thống các chủ đề có lặp lại và mở rộng qua các năm học. Các kỹ năng giao tiếp như nghe, nói, đọc, viết và kiến thức ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp được xây dựng xoay quanh các chủ điểm và chủ đề và nằm trong phạm vi khoảng 1500 từ cơ bản.

(ii) Các năng lực hay khả năng ngôn ngữ: bao gồm các chức năng ngôn ngữ (như nói sở thích, nói thứ tự thực hiện các hành động, ...) hoặc các nhiệm vụ giao tiếp (nói về kế hoạch tương lai, viết thư mời, ...) và được thể hiện qua nghe, nói, đọc, viết.

(iii) Kiến thức ngôn ngữ: là hệ thống từ vựng, ngữ pháp tạo thành phương tiện hình thành kỹ năng ngôn ngữ.

Các yếu tố cấu thành lên nội dung kiểm tra luôn là một khối thống nhất và không tách rời trong kiểm tra, đánh giá.

2. Nội dung cụ thể

Các nội dung kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được thể hiện trong chuẩn chương trình từng lớp học cấp THCS. Ba mạch nội dung vừa nêu được thể hiện trong bảng gồm ba cột theo từng năm học như sau:

LỚP 6

Themes / Topics (i)	Attainment targets (ii)	Language focus (iii)
<p>1. Personal information</p> <ul style="list-style-type: none"> - Oneself - Friends - House and family 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Greet people - Say goodbye - Identify oneself and others - Introduce oneself and others - Ask how people are - Talk about someone's age - Ask for and give numbers - Count to 100 - Describe family and family members - Identify places, people and objects <p>Listening</p> <p>Listen to a monologue or a dialogue of 40-60 words for general information</p> <p>Reading</p> <p>Read dialogues of 50-70 words for general information</p>	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Present simple of <i>to be</i> (<i>am, is, are</i>) - <i>Wh</i>-questions: <i>How? How old? How many? What? Where? Who?</i> - Personal pronouns: <i>I, we, she, he, you, they</i> - Possessive pronouns: <i>my, her, his, your</i> - Indefinite articles: <i>a(n)</i> - Imperatives: <i>come in, sit down, stand up</i> - <i>This / That / These / Those</i> - <i>There is ... / There are ...</i> <p>Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - Names of household objects: <i>living room, chair, stereo, ...</i> - Words describing family members: <i>father, mother, brother, sister, ...</i>

	<p>Writing <i>Write about yourself, your family or friends within 40-50 words using suggested idea, words or picture cues</i></p>	<p>- Names of occupations: <i>engineer, teacher, student, ...</i> - Numbers from 1 to 100</p>
<p>2. Education - School facilities & activities - Children's life in school</p>	<p>Speaking - Ask and tell the time - Identify possession - Describe school timetables - Describe classrooms / classroom objects / locations of objects - Give and obey orders</p> <p>Listening Listen a monologue or a dialogue of 40-60 words for general information</p> <p>Reading Read dialogues of 50-70 words for general information</p> <p>Writing <i>Write about school life, school facilities or school activities within 40-50 words using suggested idea / words or picture cues</i></p>	<p>Grammar - Present simple: have, get up, brush, wash, go - Wh-questions: What time? How many? Which? - Yes / No questions: Do / Does - Possessive case - Adjectives: big, small, beautiful - Prepositions of time: at, on, in - Prepositions of places: at, on, in</p> <p>Vocabulary - Words describing school facilities: school, classroom,.. - Words to talk about school subjects: English, Math, ... - Words describing a timetable: Monday, Tuesday, ... - Ordinal numbers to tenth - Words describing time: (a quarter) to, past, half past, ...</p>

<p>3. Community</p> <ul style="list-style-type: none"> - In and around the house - Places in town / city & country - Transportation 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Give personal details - Describe household objects - Identify places and their layouts - Talk about habitual actions - Identify means of transportation and road signs - Describe on-going activities <p>Listening</p> <p>Listen to a monologue or a dialogue of 40-60 words for general information</p> <p>Reading</p> <p>Read dialogues of 50-70 words for general information</p> <p>Writing</p> <p><i>Write about places around your house, in town / city / country within 40-50 words using suggested idea / words or picture cues</i></p>	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tenses: present simple, present progressive - Modal verbs: <i>can / can't, must / mustn't</i> - <i>Wh</i>-questions: <i>How? Where? Which? What?</i> - <i>Yes / No</i> questions: <i>Is there ...? Are there...? Do you ...?</i> - Adjectives: <i>quiet, noisy</i> - Adverbial phrases: <i>by bike, by bus</i> - Prepositions of position: <i>next to, behind, between</i> - Articles: <i>a(n), the</i> <p>Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - Names of public places in the community: <i>restaurant, bookstore, temple, ...</i> - Means of transportation: <i>car, bus, train, plane, truck, ...</i>
<p>4. Health</p> <ul style="list-style-type: none"> - Parts of the body - Health - Food and drinks 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Identify parts of the body - Describe people's appearance - Talk about feelings, wants and needs 	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Present simple - <i>Wh</i>-questions: <i>How much? How many? What color?</i>

<p>- The menu</p>	<p>- Use appropriate language in buying food and drinks</p> <p>- Talk about quantities and prices</p> <p>Listening</p> <p>Listen to a monologue or a dialogue of 40-60 words for general information</p> <p>Reading</p> <p>Read dialogues or passages of 50-70 words for general information</p> <p>Writing</p> <p><i>Write sentences of 40-50 words about related topics using suggested idea / words or picture cues</i></p>	<p>- <i>Yes / No</i> questions: <i>Can you ...?</i></p> <p>- Polite requests: <i>Would you...? / Do you like ...?</i></p> <p>- Quantifiers: <i>some, any</i></p> <p>- Partitives: <i>a bottle of, a can of</i></p> <p>Vocabulary</p> <p>- Words describing parts of the body: <i>head, leg, ...</i></p> <p>- Colors: <i>gray, red, orange, ...</i></p> <p>- Words describing people's appearance and feelings: <i>tall, short, thin, hot, thirsty, hungry, tired, cold, ...</i></p> <p>- Names of food and drinks: <i>apple, bread, rice, meat, milk, ...</i></p> <p>- Kinds of currency: <i>VND, USD</i></p>
<p>5. Recreation</p> <p>- Sports / games and pastime</p> <p>- Seasons</p> <p>- Plans</p>	<p>Speaking</p> <p>- Talk about sports and pastime activities</p> <p>- Talk about frequency</p> <p>- Express preferences</p> <p>- Describe the weather</p> <p>- Talk about vocation / free time plans</p> <p>- Talk about duration</p> <p>- Make suggestions</p> <p>- Describe timetables</p>	<p>Grammar</p> <p>- Tenses: present simple, present progressive</p> <p>- Wh-questions: <i>Which? How long? How often?</i></p> <p>- Adverbs of sequence: <i>first, then, next, after that, finally</i></p> <p>- Adverbs of frequency: <i>once a week, always, ...</i></p> <p>- Adjectives: <i>hot, cold, ...</i></p> <p>- Prepositions: <i>on, in, at, ...</i></p> <p>- <i>Going to ...</i></p> <p>- <i>What ... like?</i></p>

	<p>Listening Listen to a monologue or a dialogue of 40-60 words for general information</p> <p>Reading Read dialogues and / or passages of 50-70 words for general information</p> <p>Writing Write a paragraph of 40-50 words about related topics using suggested idea / words or picture cues</p>	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Let's ...</i> - <i>What about + verb- ing ..?</i> - <i>Why don't you ...?</i> - <i>Like + verb-ing</i> <p>Vocabulary:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Names of sports and pastime activities: <i>badminton, soccer, ...</i> - Words to talk about seasons and the weather: <i>spring, fall, cold, hot, ...</i>
<p>6. The world around us</p> <ul style="list-style-type: none"> - Countries -Environment 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Talk about countries, nationalities, languages - State dimensions - Identify quantities - Talk about occupations - Make comparisons / suggestions - Talk about environmental issues <p>Listening Listen to a monologue or a dialogue of 40-60 words for general information</p> <p>Reading Read dialogues and / or passages of 50-70 words for general information</p>	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tenses: present simple, present progressive - Modal verbs: <i>should / should not</i> - <i>Wh</i>-questions: <i>How long ...?How high?</i> - Adjectives: comparatives / superlatives - Prepositions: <i>from, to</i> - Indefinite quantifiers: <i>a lot of, a few, a little, some, ...</i> <p>Vocabulary:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Names of countries: <i>the USA, Great Britain, ...</i> - Nationalities: <i>Vietnamese, British, American, Canadian, ...</i> - Names of languages: <i>Vietnamese, English, French, ...</i>

	<p>Writing</p> <p><i>Write about related topics of 40-50 words using suggested idea / words or picture cues</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Names of natural features: <i>river, ountain, ...</i> - Words relating to environmental issues: <i>pollution, waste, destroy, damage, ...</i>
--	--	--

LÓP 7

Themes / Topics	Attainment targets	Language focus *
<p>1. Personal information</p> <ul style="list-style-type: none"> - Friends - Oneself and others - House and home 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Talk about oneself - Introduce others - Agree with others - Ask for and give personal information - Talk about addresses - Talk about means of transport and distances - Ask for and give telephone numbers - Make arrangements - Talk about future plans - Talk about dates and months - Describe rooms and homes / apartments - Talk about occupations <p>Listening</p> <p>Listen to a monologue or a dialogue of 60-80 words for general information</p>	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tenses: present simple, future simple (<i>will, shall</i>) - <i>Wh</i>-questions: <i>Why? When? Where? Which? How far? How long?</i> - Adverbs of time: <i>still, till, until</i> - Indefinite quantifier: <i>many, a lot of, lots of</i> - Comparatives / superlatives of adjectives - Ordinal number - Exclamations: <i>What + noun!</i> - Prepositions of position: <i>in, at, on, under, near, next to, behind...</i> - Compound adjectives <p>Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - Names of occupations: <i>farmer, doctor, nurse, engineer, ...</i>

	<p>Reading Read a dialogues or a passage of 80-100 words for general information</p> <p>Writing <i>Write an informal letter of invitation of 50-60 words using suggested idea or words</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Words describing dates and months: <i>Monday, Tuesday, January, February, ...</i> - Words describing house and home: <i>apartment, bookshelf, sofa, ...</i> - Phone numbers - Words relating to distances: <i>meter, kilometre, ...</i>
<p>2. Education</p> <ul style="list-style-type: none"> - School facilities - School activities - School children's life 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ask and say the time / timetables - Talk about school subjects / schedules and regulations - Talk about school libraries - Ask for and give directions - Ask about and describe class / recess activities - Talk about popular after-school activities - Make suggestions / arrangements <p>Listening Listen to a monologue or a dialogue of 60-80 words for general information</p> <p>Reading Read a dialogues or a passage of 80-100 words for general information</p>	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tenses: present simple, present progressive - <i>Wh</i>-questions: <i>What? Where?</i> - Modal verbs: <i>should, would</i> - Prepositions of time: <i>in, at, on</i> - Adverbs of frequency - <i>This, that, these, those</i> - <i>Would you like to...?</i> - <i>Let's</i> - <i>"It" indicating time</i> <p>Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - Names of school subjects: <i>Physical Education, Literature, Geography, ...</i> - Names of different kinds of books in the library: <i>magazine, science book, reference book, ...</i> - Words describing activities at recess and

	<p>Writing <i>Write a paragraph of 50-60 words about related topics using suggested words or picture cues</i></p>	<p>after school: <i>play catch / marbles / blind man's bluff, go to school / cafeteria / the circus, watch a movie, tidy the room, ...</i></p>
<p>3. Community - Places in the community -Neighborhood</p>	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Talk about vacations - Talk about routines and ability - Ask for and give directions / distances - Inquire about prices - Make purchases - Describe characteristics of friends and neighbors - Talk about hobbies - Talk about past events - Describe a process - Talk about occupations <p>Listening Listen to a monologue or a dialogue of 60-80 words for general information</p> <p>Reading Read a dialogue or a passage of 80-100 words for general information</p> <p>Writing</p> <ul style="list-style-type: none"> - Describe a process of 50-60 words using word cues - <i>Write a note of 50-60 words with word cues</i> 	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tenses: present simple, past simple - <i>Wh</i>-questions: <i>How much? How far?</i> - Regular vs. irregular verbs - Modal verbs: <i>can / could</i> - Comparatives of adjectives: <i>more, less, fewer</i> - Adverbs of frequency: <i>usually, often, sometimes, ...</i> - Prepositions of position: <i>next to, between, opposite, ...</i> - <i>"It"</i> indicating distance <p>Vocabulary:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Words describing a process: <i>first, then, next, ...</i> - Words to talk about vacation activities, routines, facilities, directions: <i>watch video, read books, ...</i> - Words related to hobbies and characteristics: <i>collect stamps, favourite, sporty, ...</i>

		- Words to talk about prices and purchases: <i>phone card, cost,</i>
<p>4. Health</p> <ul style="list-style-type: none"> - Physical comfort - Healthy living 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Talk about habits, routines and a diary entry - Talk about a visit to the dentist - Talk about common sicknesses, symptoms, cures, health and safety precautions - Identify different kinds of food, menu, recipes - Express preferences - Describe how to make a meal - Talk about diets <p>Listening</p> <p>Listen to monologues or a dialogues within 60-80 words for general information</p> <p>Reading</p> <p>Read a dialogue or a passage of 80-100 words for general information</p> <p>Writing</p> <ul style="list-style-type: none"> - Write a letter / poster of 50-60 words using picture cues or suggested idea - Write a menu with word cues 	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tense: past simple - Question forms, negative forms - Imperatives - <i>Why, Because</i> - <i>Too / either</i> - <i>So / neither</i> - <i>Would you like...; I'd like...</i> <p>Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - Words to talk about health, symptoms and cures: <i>temperature, height, weight, safety precaution, illnesses medicine, ...</i> - Words to talk about different kinds of food, fruits and drinks, meals and diet: <i>taste, smell, soya sauce, spinach, ...</i> - Words to talk about habits and routines

<p>5. Recreation</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sports - TV and radio programs - Video games 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Describe sporting / free time activities -Talk about hobbies - Give advice - Make and decline an invitation - Make suggestions - Make inquiries and express preferences - Talk about TV and radio programs - Talk about video games and their effects <p>Listening</p> <p>Listen to monologues or dialogues within 60-80 words for general information</p> <p>Reading</p> <p>Read a dialogue or a passage of 80-100 words for general information</p> <p>Writing</p> <p><i>Write a paragraph of 50-60 words about related topics using suggested cues</i></p>	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tenses: present simple, present progressive - Modal verbs: <i>must, can, ought to, should</i> - Adjectives and adverbs: <i>good / well; slow / slowly</i> - Comparatives / superlatives of adjectives - Adverbs of manner: <i>skillfully, badly, quickly</i> - <i>Like / prefer + to-infinitive</i> - <i>What would you like to ...?</i> - <i>How about...? / What about...?</i> <p>Vocabulary:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Words to talk about sports, games, films, music: <i>athletic, championship, cartoon, adventure, detective, ...</i> - Words to talk about TV and radio programs: <i>series, perform, satellite, ...</i> - Words to talk about / to compare city and country life: <i>quiet, noisy, crowded, busy, ...</i>
<p>6. The world around us</p> <ul style="list-style-type: none"> - Geography of Vietnam and Southeast Asia 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Name countries and their capital cities - Discuss vacation destinations 	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tenses: present simple, past simple - Modal verbs: <i>may / can</i> - Adverbs of frequency - <i>Why, Because</i>

<p>- People and places</p>	<p>- Talk about tourist attractions</p> <p>- Talk about famous people and places</p> <p>- Describe and compare city and village lifestyles</p> <p>Listening</p> <p>Listen to a monologue or a dialogue of 60-80 words for general information</p> <p>Reading</p> <p>Read a dialogue or a passage of 80-100 words for general information</p> <p>Writing</p> <p>- Write a paragraph of 50-60 words using suggested cues or words</p> <p>- Complete a table</p>	<p>Vocabulary</p> <p>- Names of some countries and capital cities in Asia: <i>Thailand, Singapore, Bangkok, Kuala Lumpur, ...</i></p> <p>- Words to talk about some famous places/people in Asia or well-known scientists in the world: <i>Angkor Wat, Thomas Edison, Andersen, famous, well-known, attractive, ...</i></p>
----------------------------	---	--

LÓP 8

Themes / Topics	Attainment targets	Language focus *
<p>1. Personal information</p> <p>- Friends</p> <p>- House and home</p>	<p>Speaking</p> <p>Students will be able to:</p> <p>- Introduce people and respond to introductions</p> <p>- Describe people's appearance</p> <p>- Make arrangements</p> <p>- Talk about intentions</p> <p>- Ask for and give reasons</p> <p>- Talk about past events</p>	<p>Grammar</p> <p>- Tenses: present simple, past simple</p> <p>- Infinitive</p> <p>- Modal verbs: <i>must, have to, ought to</i></p> <p>- Reflexive pronouns: <i>yourself, myself, themselves</i></p> <p>- Adverbs of place: <i>here, there, upstairs, downstairs, ...</i></p>

	<p>Listening Students will be able to: Listen to a monologue or a dialogue within 80-100 words for general or specific information</p> <p>Reading Students will be able to: Read a dialogue or a passage of 110-140 words for general or specific information</p> <p>Writing Students will be able to: - Write about oneself or others of 60-80 words using word cues or suggested words - <i>Write a description of 60-80 words of a room in the house using word cues or pictures</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Prepositions of time: <i>after, before, until, as soon as</i> - Adjective + <i>too / enough</i> + <i>to</i> - infinitive - <i>Let's</i> - <i>Why, Because</i> <p>Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - Words describing house and home: <i>rug, armchair, couch, oven, sink, cooker, ...</i> - Names of telecommunication devices: <i>fax machine, mobile phone, ...</i> - Words describing appearance: <i>thin, tall, short, ...</i>
<p>2. Education - School life and study habits</p>	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ask for and respond to favors - Give advice and instructions - Express obligation - Offer and respond to assistance - Talk about study habits - Talk about future plans <p>Listening Listen to a monologue or a dialogue within 80-100</p>	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Present simple with future meaning - Reported speech: commands, requests and advice - Gerunds - Modal verbs: <i>may, can, could, should</i> - Adverbs of manner: <i>well, fast, badly, hard, ...</i> - Prepositions of time: <i>after, before</i>

	<p>words for general or specific information</p> <p>Reading</p> <p>Read a dialogue or a passage of 110-140 words for general or specific information</p> <p>Writing</p> <ul style="list-style-type: none"> - Write an informal letter of 60-80 words to a friend using word cues - <i>Write a paragraph of 60-80 words telling about a future plan using suggested guidelines or questions</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Tell / ask somebody to do sth</i> - <i>Be about to</i> - <i>Used to</i> - <i>Certainly. / Of course.</i> <p>Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - Words to talk about study habits: <i>examination, revise, ...</i> - Words to talk about school life: <i>care, take part in, perform,</i> - Words to talk about future plans: <i>play soccer, go camping,</i>
<p>3. Community</p> <ul style="list-style-type: none"> - Shopping - Neighborhood - Country life and city life 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ask for information and assistance - Talk about price, quantity and size - Talk about differences / similarities - Talk about future events and changes <p>Listening</p> <p>Listen to a monologue or a dialogue within 80-100 words for general or specific information</p> <p>Reading</p> <p>Read a dialogue or a passage of 110-140 words for general or specific information</p>	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tenses: present perfect (with <i>for</i> and <i>since</i>), present progressive (to talk about the future / to show changes), future simple - Adverbs: <i>already, yet</i> - Comparisons: <i>(not) as...as; (not) the same as; different from</i> - Verbs to show changes: <i>get, become, ...</i> - <i>Comparison of adjectives</i> <p>Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - Words to talk about neighborhood: <i>grocery store, stadium, drugstore, ...</i> - Words describing country / city life: <i>traffic jam, beautiful, quiet, clean, noisy, polluted, ...</i>

	<p>Writing</p> <ul style="list-style-type: none"> - Write a letter to a friend of 60-80 words about the neighborhood suggested guidelines or words - <i>Write a community notice of 60-80 words using suggested questions</i> 	
<p>4. Health</p> <ul style="list-style-type: none"> - First aid - Healthy environment 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Make suggestions - Make and respond to formal requests, offers and promises - Give and respond to instructions - Express personal feelings <p>Listening</p> <p>Listen to a monologue or a dialogue within 80-100 words for general or specific information</p> <p>Reading</p> <p>Read a dialogue or a passage within 110-140 words for general or specific information</p> <p>Writing</p> <ul style="list-style-type: none"> - Write a thank-you note of 60-80 words using suggested questions or word cues - <i>Write a set of instructions of 60-80 words using suggested questions and pictures or word cues</i> 	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Future simple - Passive forms : present and future - Modal: <i>will</i> to make offers, requests, promises - Adjectives followed by an infinitive and a noun-clause - <i>Would you mind ...?</i> <p>Vocabulary:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Words concerning first aid: <i>ambulance, bandage, bad burn, ...</i> - Words about healthy environment: <i>recycle, garbage, wrap, ...</i> - Sequence markers: <i>first, then, next, finally, ...</i>

<p>5. Recreation and vacations</p> <ul style="list-style-type: none"> - Holidays and vacations - Festivals 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Make suggestions, predictions, reservations and plans - Describe past activities - Talk about the weather - Make and respond to formal requests - Accept and decline an invitation <p>Listening</p> <p>Listen to monologues or dialogues within 80-100 words for general or specific information</p> <p>Reading</p> <p>Read a dialogue or a passage of 110-140 words for general or specific information</p> <p>Writing</p> <ul style="list-style-type: none"> - Write a postcard of 60-80 words using suggested guidelines - <i>Write a paragraph of 60-80 words about a festival using suggested questions or guidelines</i> 	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tense: past progressive - Connectors: <i>when, while</i> - Reported speech - Requests with: <i>Would / Do you mind if ... ? Would / Do you mind + verb-ing ... ?</i> - <i>ed</i> and <i>-ing</i> participles - Compound words: <i>rice-cooking, fire-making, ...</i> <p>Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - Words describing vacation: <i>seaside, resort, temple, waterfall, ...</i> - Names of resorts: <i>Ha Long Bay, Mount Rushmore, Napa Valley, ...</i> - Names of festivals: <i>Rice-cooking Festival, Mid-Autumn Festival, School Festival, Flower Festival, ...</i>
<p>6. The world around us</p> <ul style="list-style-type: none"> - Technology - Wonders of the world 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Talk about processes - Express agreement / disagreement - Say what something was like 	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tenses: present perfect with <i>yet</i> and <i>already</i>, present perfect vs. past simple - The Passive: past passive - Indirect questions with <i>if</i> or <i>whether</i>

	<p>Listening Listen to a monologue or a dialogue within 80-100 words for general or specific information</p> <p>Reading Read a dialogue or a passage of 110-140 words for general or specific information</p> <p>Writing - Write an informal letter to a friend within 60-80 words using suggested ideas or word cues <i>- Write a set of instructions within 60-80 words using suggested ideas or word cues</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Verb + <i>to</i>- infinitive - Question words before <i>to</i>-infinitive <p>Vocabulary:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Words related to technology: <i>facsimile, loudspeaker, microwave, ...</i> - Names of some wonders of the world / famous landmarks: <i>Stonehenge, Great Wall, ...</i> - Words describing sequence: <i>first, then, next, ...</i>
--	---	--

LÓP 9

Themes / Topics	Attainment targets	Language focus*
<p>1. Personal information</p> <ul style="list-style-type: none"> - Friends - Clothing - Home village 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Make and respond to introductions - Ask and respond to questions on personal preferences - Ask for and give information about the geography of one's home country - Talk about a picnic in the country 	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tenses: past simple, past simple with <i>wish</i>, present perfect - Used to - The passive - Prepositions of time - Adverb clauses of result

	<p>- Describe directions / locations</p> <p>Listening Listen to a monologue or a dialogue of 100-120 words for general or specific information</p> <p>Reading Read a dialogue or a passage of 150-180 words for general or specific information</p> <p>Writing - Write an argument letter with a frame using suggested ideas or word cues - Write an exposition of 80-100 words from picture and word cues</p>	<p>Vocabulary - Words to describe the geography of a country: <i>climats, population, religions, languages, social customs, habits</i> - Words about clothing: <i>types / styles, colours, fashions, material, designs</i> - Words to describe the country/ a trip to the country: <i>natural landscapes, location, direction, outing activities</i></p>
<p>2. Education - Learning a foreign language</p>	<p>Speaking - Ask for and give information about language study / language courses - Express opinions / preferences - Talk about methods of study</p> <p>Listening Listen to monologues or dialogues within 100-120 words for general or specific information</p> <p>Reading Read a dialogue or a passage of 150-180 words for general or specific information</p> <p>Writing Write a letter of enquiry within 80-100 words following a model and an outline given</p>	<p>Grammar - Direct and reported speech - Reported questions, <i>here</i> and <i>now</i> words with reported speech - Modal verbs with <i>if</i></p> <p>Vocabulary - Words to describe school settings, study courses, school life - Words to talk about language study: timetables, courses, subjects, ways of learning, learning activities</p>

<p>3. Community - The media</p>	<p>Speaking - Ask for and give opinions - Express agreement and disagreement - Talk about the development and the use of the media, especially the Internet</p> <p>Listening Listen to a monologue or a dialogue of 100-120 words for general or specific information</p> <p>Reading Read a dialogue or a passage of 150-180 words for general or specific information</p> <p>Writing <i>Write to express opinions based on a model and guidelines given within 80-100 words</i></p>	<p>Grammar - Tag questions - Gerunds after some verbs: <i>like, love, enjoy, dislike, hate, ...</i></p> <p>Vocabulary: - Words to talk about the media: history, development, different uses - Words to express opinions about the media: like, dislike, advantages, disadvantages</p>
<p>4. Heath - Healthy environment - Saving energy</p>	<p>Speaking - Ask for and give reasons - Persuade - Show concern - Make and respond to suggestions - Talk about the problems of environment pollution and solutions to the problems - Talk about the problems of energy waste and solutions to the problems</p> <p>Listening Listen to a monologue or a dialogue of 100-120 words for</p>	<p>Grammar - Conditional sentences: type 1 - Adjective + <i>that</i> clause - Adverb clauses of reason: <i>as, because</i> - Connectives: <i>and, but, because, or, so, therefore, however</i> - Phrasal verbs - <i>Suggest</i> + verb-<i>ing</i> - <i>Suggest (that)</i>+ subject + <i>should</i></p>

	<p>general or specific information</p> <p>Reading Read a dialogue or a passage of 150-180 words for general or specific information</p> <p>Writing - <i>Write a letter of complaint of 80-100 words using frame and idea cues</i> - Write a speech of 80-100 words based on suggested frame and idea cues</p>	<p>Vocabulary - Words to talk about the environment around students' life: problems, conservation activities, solutions, activities to protect the environment - Words to talk about energy waste problems around students' life and solutions to save energy</p>
<p>5. Recreation - Celebrations</p>	<p>Speaking - Give and respond to compliments - Describe events - Talk about popular celebrations in Viet Nam and in other countries - Express opinions on different events</p> <p>Listening Listen to a monologue / dialogue of 100-120 words for general or specific information</p> <p>Reading Read a dialogue or a passage of 150-180 words for general or specific information</p> <p>Writing <i>Write a letter to a pen pal within 80-100 words based on a suggested outline and ideas cues</i></p>	<p>Grammar - Adverb clauses of concession: <i>although / though</i> - Relative pronouns and relative clauses (defining and non-defining)</p> <p>Vocabulary - Words to describe popular celebrations in different countries: Tet, Easter, Christmas, Mid-Autumn Festival, Wedding, Passover, Father's Day, ... - Words to express compliments, feelings and opinions on related topics</p>

<p>6. The world around us</p> <ul style="list-style-type: none"> - Natural disasters - Life on other planets 	<p>Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> - Make predictions - Talk about the weather forecast - Describe events - Talk about assumptions - Talk about possibility - Name and describe natural disasters <p>Listening</p> <p>Listen to a monologue or dialogue of 100-120 words for general or specific information</p> <p>Reading</p> <p>Read a dialogue or a passage of 150-180 words for general or specific information</p> <p>Writing</p> <ul style="list-style-type: none"> - Write a story of 80-100 words based on picture / word cues or prompts - <i>Write an exposition of 80-100 words based on pictures / word cues or prompts</i> 	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Relative pronouns - Relative clauses (defining and non-defining) - Modal: <i>may / might</i> - Conditional sentences: type 1 and type 2 <p>Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - Words to talk about natural disasters: <i>earthquakes, tidal waves, typhoons, volcanoes, tornadoes, snow storms, ...</i> - Words to talk about the weather forecast and preparations for natural disasters - Words to talk about life on other planets - Words to describe UFOs and other alien events on the Earth and other planets
---	--	---

Trên cơ sở chuẩn kiến thức và kỹ năng, giáo viên dễ dàng xác định nội dung kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Ví dụ muốn xác định nội dung kiểm tra các bài học cuối lớp 9, khi tra chuẩn kiến thức, kỹ năng ở bảng trên, giáo viên có thể xác định được:

Chủ điểm kiểm tra:	The world around us
Chủ đề của bài kiểm tra:	<ul style="list-style-type: none"> - Natural disasters - Life on other planets

<p>Các năng lực cần kiểm tra:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Make predictions - Talk about the weather forecast - Describe events - Talk about assumptions - Talk about possibility - Name and describe natural
<p>Mức độ, yêu cầu kiểm tra:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Talk about the competencies (Các năng lực cần kiểm tra) - Listen to a monologue or dialogue of 100-120 words for general or specific information - Read a dialogue or a passage of 150-180 words for general or specific information - Write a story of 80-100 words based on picture / word cues or prompts - Write an exposition of 80-100 words based on pictures / word cues or prompts
<p>Kiến thức ngữ pháp cần kiểm tra:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Relative pronouns - Relative clauses (defining and non-defining) - Modal: may / might - Conditional sentences: type 1 and type 2
<p>Phạm vi từ vựng cần kiểm tra:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Words to talk about natural disasters: earthquakes, tidal waves, typhoons, volcanoes, tornadoes, snow storms, ... - Words to talk about the weather forecast and preparations for natural disasters - Words to talk about life on other planets - Words to describe UFOs and other alien events on the Earth and other planets

Với xu hướng sử dụng một chương trình và nhiều tài liệu dạy học như hiện nay thì kiểm tra và đánh giá kết quả học tập theo chuẩn là điều việc làm cần thiết đối với mỗi giáo viên. Ưu điểm nổi bật của việc xác định nội dung kiểm tra, đánh giá dựa vào chuẩn là nhằm đảm bảo sự công bằng trong kiểm tra, đánh giá kết quả của học sinh. Mặt khác điều này còn giúp giáo viên và học sinh không học tủ, học lệch hay quá phụ thuộc vào sách giáo khoa khi kiểm tra. Tuy nhiên, việc xác định nội dung kiểm tra dựa vào chuẩn là việc làm mới, đòi hỏi giáo viên phải hiểu nội dung cơ bản của chuẩn kiến thức và kĩ năng.

IV. PHÂN LOẠI BÀI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Có nhiều cách phân loại bài kiểm tra. Chúng ta đề cập đến ít nhất ba cách phân loại bài kiểm tra sau đây.

1. Phân loại bài kiểm tra theo bản chất của hoạt động giao tiếp

Theo quan điểm giao tiếp trong dạy và học ngoại ngữ thì việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh cần tập trung vào hai mặt: (i) kiểm tra các kĩ năng ngôn ngữ và (ii) kiểm tra các kiến thức ngôn ngữ.

Kiểm tra các kĩ năng ngôn ngữ hay còn gọi là kiểm tra kĩ năng giao tiếp là hình thức kiểm tra trực tiếp (*Direct testing*) bao gồm hai loại: (i) kiểm tra khả năng nhận biết thông tin (gồm nghe hiểu và đọc hiểu) và (ii) kiểm tra khả năng truyền đạt thông tin (gồm nói và viết).

Kiểm tra kiến thức ngôn ngữ hay còn gọi là kiểm tra gián tiếp (*Indirect testing*) gồm ba loại cơ bản là: kiểm tra ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Khi kiểm tra kiến thức ngôn ngữ cần lưu ý:

- Kiểm tra từng mặt của nội dung ngôn ngữ (*Discrete-point testing*) như từng hiện tượng từ vựng hay ngữ pháp. Ví dụ: tính từ hay động từ, câu điều kiện hay câu gián tiếp, ...

- Kiểm tra tích hợp các nội dung ngôn ngữ (*Integrative testing*) như kiểm tra tổng hợp các hiện tượng từ vựng hoặc ngữ pháp. Ví dụ: kiểm tra xen kẽ giữa động từ, tính từ, trạng từ, .. giữa câu điều kiện, câu trực tiếp/gián tiếp, ...

Như vậy các hình thức kiểm tra cơ bản ở THCS gồm:

- Kiểm tra kĩ năng nói

- Kiểm tra kỹ năng nghe hiểu
- Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu
- Kiểm tra kỹ năng viết
- Kiểm tra kiến thức ngôn ngữ (chủ yếu là từ vựng và ngữ pháp)

2. Phân loại bài kiểm tra dựa vào hoạt động dạy và học trên lớp

Khi thực hiện quá trình dạy và học trên lớp, chúng ta thường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh qua hai phương thức cơ bản: thường xuyên và định kỳ thông qua các hình thức như kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra một tiết (45 phút), kiểm tra học kỳ. Cụ thể là:

2.1 Kiểm tra kỹ năng nói (Oral test)

Cần được thực hiện thường xuyên qua các giờ học trong suốt quá trình dạy học và chủ yếu kiểm tra kỹ năng nói của học sinh. Nội dung kiểm tra miệng cần dựa vào khả năng ngôn ngữ trong phạm vi các chủ đề của bài học dưới hình thức đối thoại (với bạn học hoặc với giáo viên) hoặc độc thoại.

2.2 Kiểm tra 15 phút (Fifteen-minute test)

Nhằm kiểm tra một trong 3 kỹ năng: nghe, đọc, viết. Nội dung kiểm tra cần bám sát khả năng ngôn ngữ thuộc phạm vi chủ đề và trong phạm vi các kiến thức ngôn ngữ trong chủ đề đó. Việc lựa chọn kỹ năng kiểm tra (kiểm tra kỹ năng nghe, đọc hay viết) phụ thuộc vào thực tiễn dạy học và cần thay đổi qua mỗi lần kiểm tra. Độ dài và độ khó của bài kiểm tra do chuẩn kiến thức, kỹ năng qui định trong chương trình (cột ii: *Attainment targets*).

2.3 Kiểm tra 45 phút (Forty-five minute test)

Cần được tiến hành sau một chủ điểm. Nội dung kiểm tra cần bám sát khả năng ngôn ngữ trong phạm vi chủ điểm và bao gồm ba kỹ năng (nghe, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ. Mỗi nội dung cần đề cập đến một chủ đề khác nhau của mỗi chủ điểm. Độ khó của bài kiểm tra do chuẩn kiến thức, kỹ năng qui định trong chương trình độ dài của mỗi bài nghe và đọc thường ngắn hơn các bài nghe và đọc trong kiểm tra 15 phút. Kiến thức ngôn ngữ do chuẩn chương trình qui định (cột iii: *Language focus*).

2.4 Kiểm tra cuối học kì (Term test)

Được tiến hành sau mỗi học kì. Nội dung kiểm tra cần bao gồm nhiều chủ điểm trong một học kì. Cũng giống như kiểm tra một tiết, mỗi bài kiểm tra học kì cần có bốn phần trong đó có ba kĩ năng (nghe, đọc, viết) và các kiến thức ngôn ngữ. Mỗi phần cần đề cập đến một chủ điểm khác nhau của một học kì.

Tóm lại, chúng ta có các hình thức kiểm tra trên lớp và loại hình kiểm tra cơ bản sau:

Loại bài kiểm tra	Loại hình	Yêu cầu
Kiểm tra kĩ năng nói	Nói	Trong mỗi tiết học
Kiểm tra 15 phút	Nghe hoặc Đọc hoặc Viết	Sau mỗi chủ đề
Kiểm tra 45 phút	Nghe + Đọc + Viết + Kiến thức ngôn ngữ	Sau mỗi chủ điểm
Kiểm tra cuối học kì	Nghe + Đọc + Viết + Kiến thức ngôn ngữ	Sau nhiều chủ điểm

3. Phân loại bài kiểm tra theo bản chất của kiểm tra, đánh giá

Trắc nghiệm là một trong những định hướng cơ bản của việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS khi học môn tiếng Anh trường THCS. Hình thức này vừa giúp kiểm tra các kĩ năng giao tiếp vừa kiểm tra kiến thức ngôn ngữ. Có hai hình thức trắc nghiệm cơ bản: Trắc nghiệm khách quan và tự luận.

3.1 Tự luận

Tự luận (TL) là hình thức kiểm tra cho phép học sinh tự do trả lời một vấn đề được đặt ra dựa trên cơ sở các kiến thức, thông tin đã biết và sắp xếp, diễn đạt các thông tin theo ý riêng của mình. Tự luận thường được dùng để kiểm tra kĩ năng nói và viết. Đôi khi hình thức này có thể dùng để kiểm tra kĩ năng nghe hiểu và đọc hiểu hoặc kiến thức ngôn ngữ.

3.2 Trắc nghiệm khách quan

Trắc nghiệm khách quan (TNKQ) là loại bài kiểm tra trong đó các câu hỏi đề ra có một số phương án trả lời đã được cung cấp sẵn và chỉ có một phương

án đúng và học sinh phải chỉ ra được phương án đúng đó. Nếu học sinh phải viết câu trả lời thì đó là những thông tin rất ngắn gọn và duy nhất đúng. Hình thức trắc nghiệm khách quan thường dùng kiểm tra kỹ năng đọc hiểu và nghe hiểu và kiểm tra kiến thức ngôn ngữ (gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp).

Dưới đây là bảng tóm tắt các hình thức trắc nghiệm trong các bài kiểm tra:

Loại bài kiểm tra	Loại hình	Hình thức
Kiểm tra kỹ năng nói	Nói	TL
Kiểm tra 15 phút	Nghe hiểu hoặc Đọc hiểu hoặcViết	TNKQ/TL TNKQ/TL TL
Kiểm tra 45 phút Kiểm tra cuối học kì	+ Nghe + Đọc + Viết + Kiến thức ngôn ngữ	TNKQ/TL TNKQ/TL TL TNKQ/TL

Một số bài tập dùng kiểm tra trắc nghiệm khách quan được sử dụng khá phổ biến là:

- Dạng câu ghép đôi (Matching items).
- Dạng điền khuyết (supply items)
- Dạng câu trả lời ngắn (short answers)
- Dạng câu đúng/sai (True/False questions)
- Dạng câu hỏi đa lựa chọn (MCQs)

V. QUI TRÌNH RA ĐỀ KIỂM TRA

1. Xác định mục tiêu bài kiểm tra

Đây là khâu quan trọng nhất của việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Việc làm này giúp kiểm tra, đánh giá đúng tình hình học tập của học sinh mặt khác tránh làm sai lệch qui trình dạy và học môn học. Có ba mức độ xác định mục tiêu kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Mục tiêu chung: Mục tiêu kiểm tra, đánh giá môn tiếng Anh phải xuất phát từ mục tiêu dạy học môn học. Nói khác đi, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phải dựa vào mục tiêu dạy học chung của môn học ở THCS, đó là: (i) kiểm tra kỹ năng giao tiếp, (ii) kiến thức ngôn ngữ và (iii) những hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hoá của các nước nói tiếng Anh (xem II.1).

Mục tiêu từng lớp: Đối với mỗi lớp học, mục tiêu kiểm tra, đánh giá phải dựa vào mục tiêu, yêu cầu cụ thể của từng lớp. Điều đó được thể hiện trong mục II. 2.

Mục tiêu từng bài kiểm tra: Mục tiêu của mỗi bài kiểm tra cần được xác định theo chuẩn kiến thức, kỹ năng tại thời điểm kiểm tra. Điều đó được thể hiện trong mục III.2 Nghĩa là người ra đề kiểm tra phải nắm được mục tiêu, yêu cầu của các kỹ năng cần đạt tại thời điểm kiểm tra ở mỗi lớp. Ví dụ khi xây dựng bài kiểm tra chủ điểm 1 của lớp 6, giáo viên cần xem

(i) mức độ nói của học sinh là: *Greet people, Say goodbye, Identify oneself and others, Introduce oneself and others, ...*

(ii) Với kỹ năng nghe, giáo viên cần xác định học sinh: *Listen to a monologue or a dialogue of 40-60 words for general information.*

(iii) với kỹ năng đọc học sinh cần: *Read dialogues of 50-70 words for general information.*

(iv) với kỹ năng viết, học sinh cần: *Write about yourself, your family or friends within 40-50 words using suggested idea, words or picture cues*

2. Xác định nội dung bài kiểm tra

Nội dung kiểm tra cần bám sát mục tiêu và yêu cầu của chuẩn kiến thức và kỹ năng có trong chương trình môn học trước hoặc tại thời điểm kiểm tra. Khi xác định nội dung bài kiểm tra, giáo viên cần thấy rõ 3 yếu tố quan trọng: (i) Nội dung chủ điểm, chủ đề, (ii) khả năng ngôn ngữ và (iii) trọng tâm ngôn ngữ. Ví dụ khi kiểm tra chủ điểm 1 của lớp 6, giáo viên cần xác định:

- Nội dung chủ điểm 1. Personal information; chủ đề: *Oneself, Friends, House and family.*

• Nội dung giao tiếp hay năng lực ngôn ngữ: *Greet people, Say goodbye, Identify oneself and others, Introduce oneself and others, Ask how people are, Talk about someone's age, Ask for and give numbers, Count to 100, Describe family and family members.*

• Trọng tâm ngôn ngữ: Grammar gồm *Present simple of to be (am, is, are), Wh-questions: How? How old? How many, What? Where? Who?, Personal pronouns: I, we, she, he, you, they, Possessive pronouns: my, her, his, your, Indefinite articles: a(n), Imperatives: come in, sit down, stand up, This / That / These / Those, There is ... / There are... . Vocabulary gồm Names of household objects: living room, chair, stereo, ..., Words describing family members: father, mother, brother, sister, ..., Names of occupations: engineer, teacher, student, ...*

3. Xác định cấu trúc bài kiểm tra

Mỗi loại bài kiểm tra có cấu trúc riêng.

Bài kiểm tra kỹ năng nói (TL) là những câu hỏi trực tiếp liên quan đến chủ đề của bài học và thường có các gợi ý về nội dung hoặc ngôn ngữ. Vì thời gian dành cho kiểm tra miệng có hạn nên đơn vị kiểm tra thường là 5 ý.

Đối với bài kiểm tra 15 phút (nghe- TNKQ, đọc- TNKQ, viết-TL) thời gian thường dài hơn nên bài nghe và đọc nên có 5-10 đơn vị kiểm tra (thường là 10 đơn vị), bài viết nên khoảng 5 ý cần viết.

Đối với bài kiểm tra một tiết và học kì, mỗi bài kiểm tra có 4 nội dung: nghe-TNKQ, đọc- TNKQ, viết-TL và kiến thức ngôn ngữ-TNKQ. Tuy nhiên, để đảm bảo tính đa dạng hình thức câu hỏi trong một bài kiểm tra (không phải cho một bài thi), đôi khi có thể thiết kế loại câu hỏi tự luận (TL) thay cho loại câu hỏi trắc nghiệm khách quan (TNKQ) trong nội dung nghe hiểu và đọc hiểu. Thời gian kiểm tra 45 phút cho 4 nội dung là ngắn nên các đơn vị kiểm tra mỗi bài ít hơn so với kiểm tra 15 phút. Cấu trúc bài thường là: nghe 5 đơn vị KT, đọc 5 đơn vị KT, viết 5 đơn vị KT và ngôn ngữ 10 đơn vị KT.

Ta có thể có bảng tóm tắt sau:

Loại bài kiểm tra	Loại hình	Hình thức	Đơn vị nội dung KT
Kiểm tra kỹ năng nói	Nói	TL	5
Kiểm tra 15 phút	Nghe	TNKQ	5-10
	hoặc Đọc	TNKQ	5-10
	hoặc Viết	TL	5
Kiểm tra 1 tiết hoặc cuối học kì	+Nghe	TNKQ/TL	5
	+ Đọc	TNKQ/TL	5
	+ Viết	TL	5
	+ Kiến thức NN	TNKQ	10

4. Xác định loại hình bài tập dùng cho kiểm tra

Khi đã xác định được cấu trúc bài kiểm tra, giáo viên có thể chọn các bài tập thích hợp để kiểm tra các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ. Các loại hình bài tập dùng cho kiểm tra gồm:

Các loại hình bài tập dùng cho kiểm tra gồm:

Hình thức KT	Dạng bài tập
A. Nói	<ul style="list-style-type: none"> • Hội thoại với bạn theo chủ đề • Hội thoại với giáo viên theo chủ đề • Nói theo chủ đề/chủ đề dựa vào gợi ý (từ ngữ cho sẵn)
B. Nghe	<ul style="list-style-type: none"> • Nghe đoạn văn, đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi • Nghe đoạn văn, đoạn hội thoại và sắp xếp trật tự các câu cho sẵn • Nghe và chọn đáp án đúng (Multiple choice) • Nghe đoạn văn, đoạn hội thoại và chọn câu đúng/sai (True/False) • Nghe đoạn văn, đoạn hội thoại và điền thông tin vào bảng • Nghe đoạn văn, đoạn hội thoại và điền từ/thông tin còn thiếu

	<p>vào ô trống/chỗ trống trong câu</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nghe đoạn văn, đoạn hội thoại và ghi ý chính
C. Đọc	<ul style="list-style-type: none"> • Đọc đoạn văn, đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi • Đọc các câu cho sẵn và sắp xếp chúng thành đoạn hội thoại hợp lí • Đọc và chọn đáp án đúng để điền vào chỗ trống (Multiple choice) • Đọc đoạn văn, đoạn hội thoại và tìm câu đúng/sai (True/False) • Đọc và tìm từ cho sẵn để điền vào chỗ trống • Đọc và tìm tiêu đề cho mỗi đoạn văn • Đọc đoạn văn, đoạn hội thoại và đặt câu hỏi với từ gợi ý • Đọc đoạn văn, đoạn hội thoại và sắp xếp thứ tự các thông tin
D. Viết	<ul style="list-style-type: none"> • Viết đoạn hội thoại có hướng dẫn theo chủ đề • Viết đoạn văn có hướng dẫn theo chủ đề • Viết thư có hướng dẫn theo chủ đề • Cho từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh (theo chủ đề) • Hoàn thành biểu bảng, phiếu,
E. Kiến thức ngôn ngữ	<ul style="list-style-type: none"> • Chọn trong số các từ cho sẵn (A, B, C, D) điền vào chỗ trống trong câu/đoạn văn cho phù hợp • Hoàn thành đoạn văn/đoạn hội thoại dạng chừa trống • Sửa đổi câu (câu sai, câu thiếu) • Chuyển đổi/Lắp ghép câu • Chia động từ cho phù hợp trong câu/đoạn văn • Viết dạng đúng của từ trong ngoặc • Điền giới từ/quán từ ...vào chỗ trống

Như vậy các loại hình bài tập dùng cho kiểm tra bao gồm:

Kiểm tra kĩ năng nói	Kiểm tra kĩ năng nói	Bài tập loại A
Kiểm tra 15 phút	Kiểm tra kĩ năng nghe hoặc đọc hoặc viết	Bài tập loại B hoặc C hoặc D
Kiểm tra 1 tiết hoặc học kì	Kiểm tra kĩ năng nghe + Đọc + Viết + Kiến thức NN	Bài tập loại B + C + D + E

Khi soạn bài tập dùng cho bài kiểm tra, cần lưu ý:

- Bài nói có thể là đối thoại giữa học sinh với học sinh, giữa học sinh và giáo viên hoặc nói độc thoại của học sinh về một hoặc một vài khả năng ngôn ngữ theo chủ điểm hoặc chủ đề do chương trình quy định.
- Bài nghe là một đoạn văn liên ý về một chủ điểm hoặc chủ đề đã được đề cập trong chương trình dạng độc thoại hoặc đối thoại.
- Bài đọc là một đoạn văn liên ý về một chủ điểm hoặc chủ đề đã được đề cập trong chương trình dạng độc thoại hoặc đối thoại.
- Bài viết là một đoạn văn liên ý về một chủ điểm hoặc chủ đề do chương trình quy định và cần có gợi ý về tình huống, về kiến thức ngôn ngữ hoặc cả tình huống và kiến thức ngôn ngữ.
- Bài tập ngôn ngữ cần bao quát nhiều hiện tượng ngôn ngữ cơ bản do chương trình quy định. Bài tập ngôn ngữ có thể là bài kiểm tra ngữ âm, ngữ pháp hoặc từ vựng, hoặc kiểm tra cả ngữ pháp và từ vựng. Các bài tập ngôn ngữ có thể ở dạng các đoạn văn liên ý hoặc nhiều câu khác nhau dùng kiểm tra một hoặc nhiều hiện tượng ngôn ngữ khác nhau.

5. Đánh giá, cho điểm

Khi ra đề kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh cần lưu ý đến sự cân đối về kĩ năng ngôn ngữ và kiến thức ngôn ngữ trong các bài kiểm tra trong nội bộ mỗi bài kiểm tra. Nói khác đi, việc kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh phải bao hàm cả bốn kĩ năng ngôn ngữ là nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ là ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

Sau đây là bảng gợi ý các loại bài kiểm tra và số điểm:

Loại bài kiểm tra	Loại hình	Hình thức	Đơn vị nội dung KT	Số điểm
KT kĩ năng nói	Nói	TL	5	10
KT 15 phút	Nghe	- TNKQ	5-10	10
	hoặc Đọc	- TNKQ	5-10	10
	hoặc Viết	- TL	5	10
KT 45 phút và cuối học kì	Nghe	- TNKQ/TL +	5-10	2-2,5
	+ Đọc	- TNKQ/TL +	5-10	2,5
	+ Viết	- TL +	5	2,5
	+ Kiến thức NN	- TNKQ/TL	10-12	2,5-3

Lưu ý:

- Tỷ lệ câu TNKQ và TL thường có trong một bài kiểm tra (*test*): khoảng 70/30

- Số điểm cho mỗi loại câu hỏi khác nhau tùy theo độ khó dễ của câu hỏi (số điểm cho mỗi loại câu hỏi như nhau thường xảy ra với một bài thi (*examination*) gồm tất cả các câu hỏi TNKQ, không có câu hỏi tự luận)

6. Xây dựng ma trận đề kiểm tra

a) Ma trận đề kiểm tra

Ma trận đề kiểm tra cần được xác định trước khi soạn bài kiểm tra cho học sinh. Ma trận giúp chúng ta hình dung loại bài kiểm tra, nội dung kiểm tra, số lượng các nội dung kiểm tra, mức độ yêu cầu của mỗi nội dung và số điểm cho các nội dung đó. Một ma trận bài kiểm tra 1 tiết và học kì thường tra gồm một bảng có các cột dọc và ngang.

- Cột dọc chỉ các nội dung kiểm tra bao gồm kĩ năng hay kiến thức ngôn ngữ. Có ba kĩ năng *nghe*, *đọc viết* và *kiến thức ngôn ngữ* cho bài kiểm tra 1 tiết hay học kì.

- Các cột ngang chỉ (i) cấp độ nhận thức của các câu hỏi: nhận biết, thông hiểu, vận dụng (xem phần **b) Cấp độ nhận thức**), (ii) các loại câu hỏi trong mỗi cấp độ (khách quan hay tự luận, (iii) số câu hỏi cho mỗi nội dung (5 hay 10) và (iv) số điểm cho các câu hỏi đó.

- Cột dọc và cột ngang cuối cùng trong ma trận chỉ số câu hỏi và số điểm của mỗi nội dung kiểm tra và tổng số câu hỏi và số điểm của cả bài.

Ví dụ: Thiết lập ma trận kiểm tra (2 chiều):

Cấp độ Nội dung	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I. Listening			5 2,5				5 2,5
II. Reading			5 2,5				5 2,5
III. Language focus	10 2,5						10 2,5
IV. Writing						5 2,5	5 2,5
Tổng	10 2,5		10 5,0		5 2,5		25 10

Chữ số phía trên bên trái trong mỗi ô là số lượng câu hỏi, chữ số ở góc phải phía dưới là trọng số điểm cho các câu ở ô đó.

* **Lưu ý:** Chữ viết tắt: TN/TNKQ = Trắc nghiệm khách quan; TL = Tự luận

b) Cấp độ nhận thức

Mỗi nội dung kiểm tra cần đạt được về kỹ năng hoặc kiến thức ngôn ngữ thuộc một trong ba cấp độ Nhận biết, Thông hiểu, Vận dụng. Mỗi cấp độ đó được hiểu như sau:

- **Nhận biết:**

Học sinh có khả năng ghi nhớ, tái hiện lại các hiện tượng ngôn ngữ cơ bản và có thể nêu lên hoặc nhận ra chúng theo đúng hình thái (form) đã được học. Ví dụ: các câu hỏi thuộc cấp độ *nhận biết* hay được dùng để kiểm tra kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp). Trong bài kiểm tra 1 tiết, hình thức câu hỏi đa lựa chọn (MCQs) thường được sử dụng trong phần Kiến thức ngôn ngữ (*Language focus*).

- **Thông hiểu:**

Học sinh có khả năng hiểu, giải thích và chứng minh được tính hợp lí của các khái niệm, hiện tượng ngôn ngữ cả về hình thái (form) và ngữ nghĩa (meaning) trong một ngữ cảnh (context) cụ thể. Ví dụ: các câu hỏi thuộc cấp độ *thông hiểu* thường được dùng để kiểm tra kĩ năng *nghe* và *đọc hiểu* trong các bài kiểm tra 1 tiết.

- **Vận dụng:**

Học sinh có khả năng hiểu và vận dụng hiện tượng, khái niệm ngôn ngữ vào trong tình huống giao tiếp tương tự (similar communicative situation) có sự liên hệ logic với các hiện tượng, khái niệm ngôn đã học. ở mức độ cao hơn, học sinh có thể vận dụng các khái niệm, nội dung đã học vào tình huống mới mang tính thực tiễn không hoàn toàn giống với những gì đã học và mang tính sáng tạo. Ví dụ: Trong bài kiểm tra 1 tiết, các câu hỏi thuộc cấp độ *vận dụng* hay được dùng để kiểm tra kĩ năng viết: viết một đoạn văn, bức thư...(có gợi ý) về một chủ đề đã học trong chương trình.

7. Xem xét hình thức bài kiểm tra

Khi thiết kế bài kiểm tra, đặc biệt các bài kiểm tra 1 tiết và cuối học kì, cần lưu ý một số vấn đề như:

- Cần nêu rõ thời gian làm bài và điểm cho mỗi bài tập.
- Bài kiểm tra cần có cấu trúc rõ ràng, nên theo trật tự: nghe, đọc, kiến thức ngôn ngữ và sau cùng là viết.
- Tiêu đề mỗi bài tập cần ngắn gọn, rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu.
- Lời cho bài nghe tốt nhất là được ghi âm sẵn. Nếu không được ghi âm, giáo viên phải đọc lời bài nghe chính xác và với tốc độ bình thường. Trong trường hợp đó nên tránh soạn bài nghe dạng đối thoại để không nhầm lẫn giữa các vai khi đọc.
- Nên yêu cầu học sinh làm bài vào ngay bài kiểm tra để tránh phải chép lại bài tập hoặc bài làm.